



sǎn bīng

伞兵

noun · paratrooper

Example Sentences

Sǎn bīng cóng fēi jī shàng tiào xià lái.
伞兵从飞机上跳下来。

The paratrooper jumped from the plane.

Tā shì yī míng yōu xiù de sǎn bīng.
他是一名优秀的伞兵。

He is an excellent paratrooper.

Sǎn bīng bù duì zài yè jiān jìn xíng le xùn liàn.
伞兵部队在夜间进行了训练。

The paratrooper unit conducted training at night.

Trace each character, then write the word on your own.

伞	伞	伞	伞	伞	伞	伞	伞	伞	
兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵